



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
TP. HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG KIỂM TRA NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ ĐẦU VÀO THẠC SĨ 2025**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM CỦA THÍ SINH THAM GIA KIỂM TRA NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
ĐẦU VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 - ĐỢT 2**

Ngày thi: 05/10/2025

Phòng thi: 606 và 607 - Cơ sở 194 Lê Đức Thọ, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Reading	Writing	Listening	Speaking	Điểm trung bình	Đạt/ Không đạt	Ghi chú
01	CH25201	Bùi Thị Ngọc	Ánh	05/10/1988	TP. HCM	5,65	5,5	6,4	6	5,89	Đạt	
02	CH25202	Nguyễn Hoài	Bảo	27/01/1995	TP.HCM	9,25	6	6,4	8	7,41	Đạt	
03	CH25203	Trịnh Minh	Bảo	20/05/1987	Đồng Nai	9,1	6	7,6	6	7,18	Đạt	
04	CH25204	Đặng Thị Kim	Bằng	30/03/1981	TP. HCM	10	5,5	8	7	7,63	Đạt	
05	CH25205	Phạm Công	Danh	28/10/1998	Đồng Tháp	10	5,5	9,2	6	7,68	Đạt	
06	CH25206	Nguyễn Thị Thu	Diễm	22/07/1993	Lâm Đồng	9,4	6,5	6,4	6	7,08	Đạt	
07	CH25207	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	20/12/1998	Quảng Ngãi	10	5,5	9,2	6,5	7,80	Đạt	
08	CH25208	Phạm Ngọc	Duy	02/10/1985	Khánh Hòa	10	6	9,2	6	7,80	Đạt	
09	CH25209	Nguyễn Đình	Đức	07/03/1996	Phú Thọ	9,75	6	8,4	6	7,54	Đạt	
10	CH25210	Nguyễn Hữu	Giang	02/12/1994	Thanh Hóa	10	5,5	9,6	6	7,78	Đạt	
11	CH25211	Phạm Lê Ngọc	Giàu	18/05/1994	Tây Ninh	9,6	5,5	10	6	7,78	Đạt	
12	CH25212	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	19/03/1982	TP. HCM	9	5,5	6,4	7	6,98	Đạt	
13	CH25213	Võ Thế	Hiền	14/04/1987	Tp. HCM	9,25	7	6	7,5	7,44	Đạt	
14	CH25214	Đặng Đức	Hiếu	03/08/1993	TP. HCM	9	6	5,5	8	7,13	Đạt	
15	CH25215	Lê Trung	Hiếu	07/06/1990	TP. HCM	10	6,5	6,8	7	7,58	Đạt	



STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Reading	Writing	Listening	Speaking	Điểm trung bình	Đạt/ Không đạt	Ghi chú
16	CH25216	Hồ Đăng	Hoàng	25/11/1989	TP.HCM	6,2	5,5	5,5	6,5	5,93	Đạt	
17	CH25217	Lê Huỳnh Nhật	Hoàng	06/10/1984	Khánh Hòa	-	-	-	-	-	Không đạt	Vắng thi
18	CH25218	Phan Thị Kim	Hồng	26/01/1975	Bình Định	-	-	-	-	-	Không đạt	Vắng thi
19	CH25219	Nguyễn Thị	Hồng	07/01/1990	Hung Yên	10	5,5	10	6,5	8,00	Đạt	
20	CH25220	Mai Thị	Hồng	10/08/1989	Hà Tĩnh	10	5,5	10	6,5	8,00	Đạt	
21	CH25221	Lê Thị	Huệ	26/06/1989	Cần Thơ	-	-	-	-	-	Không đạt	Vắng thi
22	CH25222	Bùi Mạnh	Hùng	17/10/1986	Đồng Nai	10	6	9,6	6,5	8,03	Đạt	
23	CH25223	Võ Văn	Hùng	20/02/1991	Khánh Hòa	9,5	5,5	8,4	6	7,35	Đạt	
24	CH25224	Đoàn Thị	Hương	29/09/1996	Thanh Hóa	10	5,5	10	6	7,88	Đạt	
25	CH25225	Nguyễn Đăng	Khoa	24/11/1997	Bắc Ninh	9,75	5,5	10	7	8,06	Đạt	
26	CH25226	Hoàng Thị Thanh	Huyền	13/09/1983	Quảng Bình	6,75	5,5	5,5	6,5	6,06	Đạt	
27	CH25227	Lê Hùng	Khoa	21/04/1987	Vĩnh Long	9	5,5	6,4	7	6,98	Đạt	
28	CH25228	Phạm Thị Trúc	Linh	10/09/1985	TP.HCM	8,5	5,5	6,4	7	6,85	Đạt	
29	CH25229	Hồ Đức	Lộc	30/01/1999	Đồng Nai	9,25	5,5	8	8	7,69	Đạt	
30	CH25230	Thái Văn	Huyền	28/01/1981	Hà Nội	10	5,5	6	6	6,88	Đạt	
31	CH25231	Lưu Thanh	Long	02/05/1981	TP.HCM	8	5,5	9,2	6,5	7,30	Đạt	
32	CH25232	Nguyễn Thị	Miền	29/05/1986	Ninh Bình	10	5,5	9,2	6,5	7,80	Đạt	
33	CH25233	Phạm Hoàng	Minh	25/6/1987	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	Không đạt	Vắng thi
34	CH25234	Trần Thị Thanh	Mỹ	06/01/1983	Phú Thọ	-	-	-	-	-	Không đạt	Vắng thi
35	CH25235	Trần Thị	Nhâm	24/07/1990	Ninh Bình	10	7	9,6	6,5	8,28	Đạt	
36	CH25236	Nguyễn Huỳnh Thị Thanh	Nhân	09/09/1981	TP.HCM	9,85	5,5	8	7	7,59	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Reading	Writing	Listening	Speaking	Điểm trung bình	Đạt/ Không đạt	Ghi chú
37	CH25237	Phan Nguyễn Quỳnh	Như	09/03/2003	TP. HCM	9	8	9,6	7,5	8,53	Đạt	
38	CH25238	Trần Thị Cẩm	Anh	25/12/1972	TP. HCM	9,5	6,5	8	6	7,50	Đạt	
39	CH25239	Trương Quang	Nhật	26/03/2001	Tây Ninh	9,5	6,5	8,8	7	7,95	Đạt	
40	CH25240	Huỳnh An	Ninh	04/10/1999	TP.HCM	8	7,5	7,2	8	7,68	Đạt	
41	CH25241	Trần Thanh	Phong	19/10/1998	TP. HCM	9	6	8,4	6,5	7,48	Đạt	
42	CH25242	Nguyễn Hoài	Phúc	08/11/1997	TP. HCM	9	6	8,4	7,5	7,73	Đạt	
43	CH25243	Lê Thị Lan	Phương	15/06/1982	Hung Yên	9,5	7	9,2	7	8,18	Đạt	
44	CH25244	Trần Ánh	Phượng	31/10/1987	TP. HCM	10	7	9,2	6,5	8,18	Đạt	
45	CH25245	Nguyễn Thanh	Quang	15/07/1978	An Giang	9,75	7,5	8,8	6	8,01	Đạt	
46	CH25246	Thiên Việt	Quang	30/04/1982	Khánh Hòa	10	7,5	10	6,5	8,50	Đạt	
47	CH25247	Trần Thị Như	Quỳnh	22/09/1999	Quảng Ngãi	10	6	8,4	7,5	7,98	Đạt	
48	CH25248	Đỗ Duy	Tân	09/05/1984	Đồng Tháp	9,75	7,5	9,6	6	8,21	Đạt	
49	CH25249	Vũ Kim	Tân	24/02/1988	TP.HCM	9	6,5	7,6	8	7,78	Đạt	
50	CH25250	Trịnh Thanh	Tân	01/11/1982	TP.HCM	8,5	6,5	7,2	6,5	7,18	Đạt	
51	CH25251	Lê Thị Ngọc	Thảo	05/06/1989	TP.HCM	9,75	6	7,6	6,5	7,46	Đạt	
52	CH25252	Lê Di	Thuận	05/02/1978	TP.HCM	8	7	8,8	7	7,70	Đạt	
53	CH25253	Đàng Năng	Anh	21/04/1991	Ninh Thuận	9,75	6	9,6	6,5	7,96	Đạt	
54	CH25254	Nguyễn Văn	Thương	01/07/1984	Gia Lai	9,25	6	6,8	6,5	7,14	Đạt	
55	CH25255	Lê Thanh	Thủy	29/05/1998	Vĩnh Long	10	6,5	8	5,5	7,50	Đạt	
56	CH25256	Trần Thị Thanh	Thủy	30/3/1995	TP. HCM	10	6,5	6,8	6	7,33	Đạt	
57	CH25257	Trần Thị Thu	Thủy	18/02/1982	TP.HCM	8,25	6,5	7,6	6	7,09	Đạt	

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Reading	Writing	Listening	Speaking	Điểm trung bình	Đạt/ Không đạt	Ghi chú
58	CH25258	Ngô Quang	Tiến	07/11/1988	TP. HCM	9,1	6,5	9,6	6	7,80	Đạt	
59	CH25259	Diệp Thuý Phương	Trâm	22/03/1975	Cần Thơ	9,25	6,5	7,2	5,5	7,11	Đạt	
60	CH25260	Dương Quế	Trâm	15/07/1989	TP. HCM	9,5	7	7,2	7	7,68	Đạt	
61	CH25261	Trần Thị Thu	Trang	11/09/1988	Hung Yên	7,25	7,5	8,4	7,5	7,66	Đạt	
62	CH25262	Dương Thùy	Trinh	04/01/1983	Vĩnh Long	9,75	6	6	6,5	7,06	Đạt	
63	CH25263	Trần Nhựt	Trường	05/01/1989	An Giang	10	6,5	9,2	6,5	8,05	Đạt	
64	CH25264	Nguyễn Văn	Tường	06/01/1983	TP.HCM	9,5	6	8,4	6	7,48	Đạt	
65	CH25265	Nguyễn Thị Thu	Uyên	13/04/1999	TP. HCM	9,5	7	7,2	5,5	7,30	Đạt	
66	CH25266	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	01/05/1982	TP. HCM	8,5	7	9,2	6,5	7,80	Đạt	
67	CH25267	Hoàng Thanh	Vân	18/3/1981	Quảng Trị	8,75	6,5	7,2	6	7,11	Đạt	
68	CH25268	Nguyễn Chí	Vĩ	04/04/1989	TP.HCM	9,25	6,5	6	7	7,19	Đạt	
69	CH25269	Trần Quang	Vinh	11/03/1983	Tây Ninh	9,25	7	6,8	6	7,26	Đạt	
70	CH25270	Nguyễn Hồ Phương	Vy	17/04/2003	Vĩnh Long	8,5	7	7,6	7,5	7,65	Đạt	
71	CH25271	Hoàng Thị Hải	Yến	28/11/1991	An Giang	8,75	6	5,6	7,5	6,96	Đạt	
72	CH25272	Từ Hải	Yến	27/11/1989	TP. HCM	9,5	6,5	8,8	7	7,95	Đạt	
73	CH25273	Vũ Thị Mai	Anh	23/08/1995	Ninh Bình	8,1	7	6,4	8	7,38	Đạt	

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 10 năm 2025

HỘI ĐỒNG KIỂM TRA NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ ĐẦU VÀO


Nguyễn Thị Mỹ Dung

THANH TRA


Huỳnh Cát Mẫn

BAN THƯ KÝ TỔNG HỢP


Lâm Khánh Ngọc